

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **113/2021/HNGĐ-PT**

Ngày: 28/10/2021

V/v: *Ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Phan Quyết Thắng**

Các Thẩm phán: **Ông Nguyễn Đức Lập**
Ông Hoàng Chí Nguyên

Thư ký phiên tòa: **Bà Nguyễn Hồng Nhung**

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Phương Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 28/10/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân & Gia đình thụ lý số 86/2020/TLPT-HNGĐ về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Do Bản án Hôn nhân & Gia đình sơ thẩm số 25/2021/HNGĐ-ST ngày 20/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện Sóc Sơn, Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 152/2021/QĐXX-PT ngày 13/7/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 85/2021/QĐ-HPT ngày 29/7/2021 và Thông báo mở lại phiên tòa số 114/TB-TA ngày 11/10/2021, giữa:

* **Nguyên đơn:** Ông N.V.L, sinh năm 1956

Nơi đăng ký HKTT: Thôn Vệ Linh, xã Phù Linh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

Nơi cư trú: Thôn An Lạc, xã Trung Giã, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

* **Bị đơn:** Bà D.T.C, sinh năm 1958

Nơi cư trú: Thôn Vệ Linh, xã Phù Linh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* *Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông N.V.L trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà D.T.C được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có tổ chức kết hôn theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại trụ sở UBND xã Trung Giã, huyện Sóc Sơn, Hà Nội vào năm

1980. Tuy nhiên, Giấy chứng nhận kết hôn của ông và bà C đã bị thất lạc nên ông không xuất trình cho Tòa án được. Sau khi kết hôn, bà C về An Lạc, Trung Giã sống cùng gia đình ông một thời gian ngắn rồi vợ chồng ông bà chuyển ra sống riêng tại Vệ Linh, Phù Linh, Sóc Sơn, Hà Nội. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2004 thì nảy sinh mâu thuẫn, đến năm 2016 thì mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Ông đã tự hòa giải và nhiều lần gửi đơn đề nghị các cá nhân, tổ chức tại nơi ông bà cư trú như: Trưởng thôn Vệ Linh, hội phụ nữ thôn Vệ Linh, hội người cao tuổi thôn Vệ Linh, công an xã Phù Linh giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp giữa vợ chồng ông bà nhưng đều không thành. Năm 2017, ông đã gửi đơn ly hôn đến Tòa án nhân dân huyện Sóc Sơn. Sau khi được Tòa án tổ chức hòa giải, ông đã rút đơn để vợ chồng về đoàn tụ. Tuy nhiên sau khi rút đơn, ông và bà C không đoàn tụ được mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên năm 2019 ông tiếp tục gửi đơn xin ly hôn bà C đến Tòa án. Ông xác định nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do ông bà bất đồng quan điểm sống, bà C thường xuyên ghen tuông, không cho ông đi làm, tìm đến nơi ông làm việc gây gổ cãi cọ khiến ông nhiều lần phải nghỉ việc. Đồng thời bà C thường xuyên nói xấu, tung tin về việc ông nghiện Hê rô in, ông là tội phạm lừa đảo khiến mọi người nghĩ xấu và xa lánh ông. Ông bà đã ly thân từ năm 2016 đến nay. Trong thời gian ly thân, hai bên không còn quan tâm chăm sóc nhau. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà C.

Về con chung: Ông và bà C có 03 con chung là anh N.V.Hường - sinh ngày 10/10/1981 (chết ngày 24/12/2017), anh N.V.Hải - sinh ngày 27/02/1982 và chị N.T.Hà - sinh ngày 27/02/1985. Anh Hải và chị Hà đều đã trưởng thành, có công việc và gia đình riêng nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nhà ở, đất ở, đất sản xuất nông nghiệp, công sức đóng góp: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Ông xác định ông và bà C không có nợ chung, bản thân ông không nợ tiền bà C, không nợ tiền các anh chị: Trần Thị Phú, Đinh Thị Tuyết, Đỗ Thị Lệ, Đỗ Văn Triệu hay bất cứ ai khác nên ông không đồng ý thanh toán tiền cho các anh chị: Phú, Tuyết, Lệ, Triệu; không đồng ý thanh toán 187.300.000 đồng cho bà C.

Ông xác định ông chỉ vay bà C 2 lần: Lần một là 1.300.000 đồng năm 2014. Mục đích vay để đi mua dầu để lái xe chở hàng cho khách. Ông đã trả đủ bà C 1.300.000 đồng nhưng lúc đó do tin tưởng nên ông không lập văn bản về việc đã trả bà C 1.300.000 đồng này. Lần hai là 2.800.000 đồng và ông đã trả đủ bà C 2.800.000 đồng theo Giấy trả nợ ngày 13/12/2016 (bản chính) ông đã nộp cho Tòa án (trong đó có nội dung “đã trả cho bà C 2.800.000 đồng và từ nay tôi không nợ

bà C gì nữa”).

Ông thừa nhận chữ ký trong 05 văn bản có nội dung vay tiền năm 1982, 1984, 1985, 1986, 2014 là chữ ký của ông nhưng thực tế ông không vay tiền bà C như nội dung các văn bản năm 1982, 1984, 1985, 1986. Ông chỉ vay 1.300.000 đồng theo giấy vay năm 2014 và ông đã trả đủ như ông vừa trình bày. Ông không yêu cầu giám định gì đối với các giấy vay tiền mà bà C xuất trình.

Đối với chiếc xe ô tô số biển kiểm soát 29C-270.43 mà bà C yêu cầu Tòa án giải quyết, ông không đồng ý chia vì: Đây là tài sản riêng của ông, không phải tài sản chung của vợ chồng. Ông đã nộp cho Tòa án bản gốc Giấy chứng nhận trong đó ghi rõ em trai ông là ông Nguyễn Công Suất nhờ ông đứng tên hộ trên đăng ký xe và toàn bộ tiền mua xe ô tô này đều là của ông Suất, Giấy chứng nhận này có anh Nguyễn Văn Hưởng, Nguyễn Văn Hải (hai con chung của ông và bà C), ông Trịnh Nhật Ngọt, ông Dương Văn Vui ký làm chứng. Những người này đều đã nhận được Giấy triệu tập của Tòa án nhưng do bận đi làm nên không đến Tòa án làm việc được.

Về nguồn gốc xe: Năm 2013, ông mua xe với giá 80.000.000 đồng, do thời gian đã lâu nên ông không nhớ tên chủ xe lúc đó. Sau khi mua xe, ông đã làm thủ tục sang tên đổi chủ theo đúng quy định pháp luật. Toàn bộ số tiền mua xe đều là của ông Suất, lúc đầu ông Suất nhờ ông đứng tên hộ trên đăng ký xe, sau này ông Suất cho riêng ông chiếc xe này để làm công cụ cho ông kiếm sống. Năm 2019, được sự đồng ý của ông Suất, ông đã bán chiếc xe này cho ông Đàm Đức Liên với giá 60.000.000 đồng. Hai bên đã bàn giao tài sản và hoàn thiện thủ tục sang tên đổi chủ theo quy định pháp luật. Toàn bộ số tiền 60.000.000 đồng do bán xe mà có ông đã chi tiêu sinh hoạt và chữa bệnh cho cá nhân ông hết.

Về án phí: Ông là người cao tuổi nên ông đề nghị Tòa án cho ông được miễn án phí theo quy định pháp luật.

*** Bị đơn là bà D.T.C trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Năm 1980, bà và ông N.V.L được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại trụ sở UBND xã Trung Giã, huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Sau khi đăng ký kết hôn, ông bà đã tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Giấy chứng nhận kết hôn của ông bà đã thất lạc nên bà không xuất trình cho Tòa án được. Sau khi kết hôn, ông bà sống cùng mẹ và các em ông L khoảng 01 năm đầu, sau đó hai vợ chồng chuyển về sống riêng tại Vệ Linh, Phù Linh, Sóc Sơn, Hà Nội. Bà ở nhà nuôi dạy các con, còn ông L đi làm ăn buôn bán vài ngày mới về nhà, khi về thì nghỉ ngơi ở nhà vài ngày rồi lại đi. Trong suốt thời gian chung sống, ông L không đưa tiền sinh hoạt hàng tháng, cũng không có trách

nhệm gì với các con chung. bà C xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông L có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác và nhiều lần làm đơn gửi tới Công an xã Phù Linh, Hội người cao tuổi thôn Vệ Linh, trưởng thôn Vệ Linh, Hội Phụ nữ thôn Vệ Linh... để vu khống và làm ảnh hưởng xấu tới danh dự của bà nên ông bà đã ly thân từ năm 2016 đến nay. Nay ông L làm đơn xin ly hôn, bà không đồng ý. Bà đề nghị ông L trả bà số tiền ông L nợ bà là 187.300.000 đồng và thanh toán cho bà một nửa giá trị xe ô tô mà ông đã bán là 30.000.000 đồng thì bà mới đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà và ông L có 03 con chung như ông L trình bày, anh Hưởng đã chết, còn 02 con chung là anh Hải và chị Hà đều đã trưởng thành, có công việc và gia đình riêng nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung.

Về nhà ở, đất ở, đất sản xuất nông nghiệp công sức đóng góp: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Bà xác định bà và ông L không có nợ chung. Bản thân bà không vay nợ ai.

Ông L có các khoản nợ riêng như sau: ông L có vay tiền của các con cháu bà với số tiền cụ thể là: Đinh Thị Tuyết: 2.000.000 đồng, Đỗ Thị Lệ: 1.000.000 đồng, Đỗ Văn Triệu: 1.000.000 đồng, Trần Thị Phú: 1.000.000 đồng. Các anh chị này đều đã nhận được các Thông báo và Giấy Triệu tập của Tòa án nhưng họ đều thống nhất không đề nghị Tòa án giải quyết về số tiền nêu trên nên không đến Tòa án làm việc và cũng không trình bày quan điểm gì đối với vụ án.

Ngày 06/11/2020 và ngày 10/11/2020, bà C xin rút yêu cầu giải quyết đối với các khoản tiền mà bà khai ông L nợ các anh chị: Tuyết, Lệ, Triệu, Phú như nêu trên và đề nghị Tòa án không triệu tập các anh chị này.

Bà xác định ông L nợ bà 187.300.000 đồng, cụ thể như sau:

- Theo giấy vay tiền ngày 26/4/1982: ông L đã vay của bà 40.000.000 đồng. Mục đích vay để ông L lấy vốn làm ăn. Cho tới nay ông L chưa trả bà nên bà đề nghị ông L trả bà 40.000.000 đồng. Về lãi suất: Bà không đề nghị gì.

- Theo văn bản đề ngày 28/02/1984: Bà cho ông L vay 4.000.000 đồng là 01 cây ba vàng, bà xác định bà cho ông L vay vàng và yêu cầu ông L trả bà bằng vàng. Mục đích vay để ông L đi lấy hàng làm ăn. Đến nay ông L chưa trả bà số vàng trên nên bà đề nghị ông L trả bà 01 cây ba vàng. Bà quy đổi ra tiền mặt bằng **62.000.000** đồng (nếu quy đổi từ vàng ra tiền mà 01 cây ba vàng trị giá hơn 62 triệu đồng thì bà chỉ yêu cầu ông L trả bà 62 triệu đồng). Về lãi suất: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo giấy vay tiền ngày 20/01/1985: Bà cho ông L vay 30.000.000 đồng. ông L bảo vay để ông đi buôn bán làm ăn sau này ông L sẽ trả. Đến nay ông L chưa trả bà số tiền này nên đề nghị Tòa án buộc ông L trả bà 30.000.000 đồng. Về lãi suất: Bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Theo giấy vay tiền ngày 02/6/1986: Bà cho ông L vay 20.000.000 đồng. ông L vay bà để đi trả nợ riêng của ông L, trả cho ai bà không biết. Đến nay ông L chưa trả bà số tiền này nên đề nghị Tòa án buộc ông L trả bà 20.000.000 đồng. Về lãi suất: Bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Theo giấy vay tiền ngày 18/6/2014: Bà cho ông L vay 1.300.000 đồng mua dầu để lái xe chở hàng cho khách. Lãi suất vay 12%/năm. Đến nay ông L chưa trả bà số tiền này nên đề nghị Tòa án buộc ông L trả bà 1.300.000 đồng. Về lãi suất: Bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Đối với số tiền 34.000.000 đồng: Đây là tiền của bà và anh Nguyễn Văn Hưởng (con trai bà và ông L, đã chết) bán gạch, cát, sỏi, xi măng cho chú Nguyễn Văn Lượng và Nguyễn Văn Trung (bà không biết ông Lượng và ông Trung sinh năm bao nhiêu, không biết địa chỉ ở đâu) nhưng ông L đã tự ý đến gặp hai người này để lấy tiền và chi tiêu cá nhân hết. Bà xác định trong 34.000.000 đồng này có 17.000.000 đồng là tiền của bà, 17.000.000 đồng là tiền của anh Hưởng. Bà yêu cầu ông L trả bà cả 17.000.000 đồng của bà và 17.000.000 đồng là phần của anh Hưởng (đã chết) để bà trả lại cho vợ anh Hưởng là chị Tuyết.

Bà đã nộp cho Tòa án 01 bản phô tô có nội dung ngày 20/01/2012 ông L nợ bà 3.000.000 đồng, giấy trả nợ ngày 13/12/2016 (số tiền 2.800.000 đồng) mà ông L xuất trình cho Tòa án là trả cho khoản nợ 3.000.000 đồng này. ông L nợ bà 3.000.000 đồng nhưng chỉ trả 2.800.000 đồng nhưng bà cũng coi như đã trả xong và không đề nghị giải quyết gì đối với số tiền 3.000.000 đồng này nữa. Bà không xuất trình được bản gốc của giấy nợ 3.000.000 đồng này.

Về tài sản chung: Bà yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của bà và ông L là chiếc ô tô BKS29C – 270.43. Nguồn gốc xe: Bà không chấp nhận lời khai nguồn gốc xe là của ông Suất cho riêng ông L, không chấp nhận Giấy chứng nhận đề ngày 30/6/2013 mà ông L xuất trình cho Tòa án. Bà xác định nguồn gốc xe này là do bà và ông L cùng đi xem ở bãi xe Đông Anh và cùng mua năm 2013. Bà xác định đây là tài sản chung của bà và ông L. Đăng ký xe chỉ ghi tên ông L vì khi đó đăng ký xe không thể ghi tên cả 2 vợ chồng mà ông L làm lái xe, để thuận tiện cho đi lại nên bà để ông L đứng tên trong đăng ký xe. ông L khai năm 2019 ông đã bán xe cho ông Liên được 60.000.000 đồng. Bà không biết việc mua bán xe giữa ông L và ông Liên, nhưng đến nay bà không có ý kiến gì về việc mua bán xe, cũng không

đề nghị Tòa án thành lập hội đồng định giá để định giá chiếc xe, bà nhất trí xác định chiếc xe này trị giá 60.000.000 đồng và đề nghị Tòa án buộc ông L thanh toán lại cho bà 30.000.000 đồng là một nửa trị giá chiếc xe ô tô mà ông L đã bán.

Đối với những hành vi của ông L cụ thể là gửi đơn kiện xin ly hôn bà đến Tòa án, hội cao tuổi, hội phụ nữ, trưởng thôn Vệ Linh.... bà đề nghị Tòa án xử lý ông L về hành vi vu khống bà và bồi thường thiệt hại cho bà.

Đối với những tài liệu chứng cứ, chứng minh thiệt hại mà tòa án yêu cầu bà cung cấp bà có ý kiến như sau: Việc ông L gửi đơn xin ly hôn bà đến Tòa án và các tổ chức, cá nhân khác khiến bà luôn phải suy nghĩ căng thẳng, cuộc sống không được yên ổn, tinh thần bị ảnh hưởng, sức khỏe bị giảm sút nên bà yêu cầu ông L phải bồi thường cho bà theo quy định pháp luật.

Về án phí: Bà là người cao tuổi nên đề nghị Tòa án cho bà được miễn tiền án phí.

Tại Bản án số 25/2021/HNGĐ-ST ngày 20/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện Sóc Sơn, Hà Nội đã xử và quyết định:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông N.V.L. Ông N.V.L được ly hôn bà D.T.C.

2. Về con chung: ông L và bà C có 03 con chung là anh N.V.Hường sinh ngày 10/10/1981(chết ngày 24/12/2017), anh N.V.Hải sinh ngày 27/02/1982 và chị N.T.Hà sinh ngày 27/02/1985, không có con riêng. Anh Hải và chị Hà đều đã trưởng thành, có công việc và gia đình riêng, ông bà không đề nghị nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung là nhà ở, đất ở, đất sản xuất nông nghiệp công sức đóng góp, nợ chung: Ông bà không đề nghị nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Chấp nhận yêu cầu của bà C về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là giá trị chiếc xe ô tô BKS 29C – 270.43. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự cùng xác định chiếc xe trị giá 60.000.000 đồng. Buộc ông N.V.L thanh toán cho bà D.T.C một nửa giá trị chiếc xe là 30.000.000 đồng.

5. Bác yêu cầu khởi kiện về nợ của bà C đối với ông L về các khoản nợ:
+ 40.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 26/4/1982.
+ 01 cây ba vàng theo giấy vay lập ngày 28/2/1984 (quy đổi ra tiền tại thời điểm hiện nay bằng 62.000.000 đồng.
+ 30.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 20/01/1985.
+ 20.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 02/6/1986.
+ 1.300.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 18.6.2014.
+ 34.000.000 đồng bà C khai là tiền bà C và anh Nguyễn Văn Hường (đã

chết) bán gạch, cát, sỏi, xi măng cho ông Trung và ông Lượng.

Ngày 27/5/2021, bà D.T.C kháng cáo yêu cầu với nội dung: Không đồng ý ly hôn. Buộc ông N.V.L phải trả bà số tiền 187.300.000đ. ông L lấy xe ô tô thì phải trả bà tiền, nếu không trả tiền thì bà sẽ lấy xe ô tô và trả ông L bằng tiền. Bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ khi ông L xúc phạm danh dự và tâm hồn của bà.

Ngày 31/5/2021, ông N.V.L kháng cáo của đối với nội dung: Không đồng ý với việc Tòa án xác định chiếc xe ô tô là tài sản chung của vợ chồng và chia cho bà C ½ giá trị xe vì đây là tài sản của em ruột ông là Nguyễn Công Suất cho riêng ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn kháng cáo, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm cũng như trong nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Các đương sự và hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của các đương sự là hợp lệ nên chấp nhận.

Về nội dung: ông L và bà C mâu thuẫn đã trầm trọng và ly thân từ năm 2016 cho đến nay không ai còn quan tâm đến nhau nên cấp sơ thẩm giải quyết cho ông L được ly hôn bà C là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà C.

Đối với bốn giấy ông L vay tiền bà C vào các năm 1982, 1984, 1985, 1986 để làm ăn trong thời kỳ hôn nhân của Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 nên đây là tài sản chung của vợ chồng. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà C.

Việc bà C yêu cầu ông L phải thanh toán khoản tiền 34.000.000đ tiền bán xi măng, cát sỏi cho ông Trung, ông Lượng nhưng tại cấp sơ thẩm bà C không cung cấp được thông tin cá nhân và địa chỉ của những người này nên cấp sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ. Do đó cũng không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà C.

Đối với chiếc xe ô tô ông L mua năm 2013 là thời điểm ông bà chưa ly thân và ông L chỉ cung cấp giấy viết tay của ông Suất nhờ đứng tên hộ nên cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung vợ chồng là có căn cứ. Chiếc xe trên đã được chuyển nhượng cho người khác và hai bên đương sự xác nhận trị giá chiếc xe là 60.000.000đ nên cấp sơ thẩm đã chia cho mỗi người được hưởng ½ giá trị và ông L có trách nhiệm thanh toán cho bà C 30.000.000đ là có căn cứ. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông L.

Đề nghị hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về hình thức: Xét đơn kháng cáo của người kháng cáo trong thời hạn kháng cáo nên được chấp nhận đưa ra xét xử phúc thẩm.

Về nội dung: Xét mâu thuẫn giữa ông L và bà C đã trầm trọng và ly thân từ năm 2016 cho đến nay, không ai còn quan tâm đến nhau nên cấp sơ thẩm giải quyết cho ông L được ly hôn bà C là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà C.

Đối với bốn giấy ông L vay tiền bà C vào các năm 1982, 1984, 1985, 1986 để làm ăn trong thời kỳ hôn nhân của Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 nên đây là tài sản chung của vợ chồng. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà C.

Việc bà C yêu cầu ông L phải thanh toán khoản tiền 34.000.000đ tiền bán xi măng, cát sỏi cho ông Trung, ông Lượng nhưng tại cấp sơ thẩm bà C không cung cấp được thông tin cá nhân và địa chỉ của những người này nên cấp sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ. Do đó cũng không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà C.

Đối với chiếc xe ô tô ông L mua năm 2013 là thời điểm ông bà chưa ly thân và ông L chỉ cung cấp giấy viết tay của ông Suất nhờ đứng tên hộ nên cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung vợ chồng là có căn cứ. Chiếc xe trên đã được bán chuyển nhượng cho người khác và hai bên đương sự xác nhận trị giá chiếc xe là 60.000.000đ nên cấp sơ thẩm đã phân chia cho mỗi người được hưởng ½ giá trị và ông L có trách nhiệm thanh toán cho bà C 30.000.000đ là có căn cứ. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông L.

Do đó giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

Về án phí: Các đương sự đều là người cao tuổi nên không chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông N.V.L và bà D.T.C. Giữ nguyên Bản án số 25/2021/HNGĐ-ST ngày 20/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

2. Về án phí: Ông N.V.L và bà D.T.C không phải chịu án phí phúc thẩm.
Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Hà Nội;
- TAND huyện Sóc Sơn, Hà Nội;
- Chi cục THADS huyện Sóc Sơn, Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Quyết Thắng